

Bản án số: 1908/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2018

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Lê Thị Nhung**

2. Bà **Lê Vũ Thúy Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Oanh** – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6016/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Trịnh Xuân T1**, sinh năm 1949

Địa chỉ: 216E Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh T2**, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ave Saint Paul MN 55103 USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 23/11/2016 và bản tường trình, nguyên đơn ông Trịnh Xuân T1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2009, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 2815 quyển số 10 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/8/2009.

Năm 2010 ông làm hồ sơ bảo lãnh cho bà T2 qua Mỹ theo diện gia đình. Thời gian đầu cuộc sống chung hạnh phúc bình thường. Sau 1 năm bà T2 bắt đầu quen với lối sinh hoạt ở nước ngoài, giữa hai bên bắt đầu xảy ra những bất đồng về quan điểm sống, sinh hoạt và kinh tế.

Năm 2011, ông T1 về Việt Nam để chăm sóc mẹ già. Năm 2012, ông hồi hương về Việt Nam. Trong thời gia đó, bà T2 bỏ đi nơi khác, dù ông cố gắng liên lạc và tìm kiếm nhiều lần nhưng không gặp được. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng bất hòa không thể tiếp tục chung sống nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: không có

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 cư trú ở Hoa Kỳ, Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, đã gửi Văn bản thông báo về việc thụ lý và xét xử vụ án dân sự sơ thẩm số 422/UTTPDS-TA30 ngày 12/9/2017. Theo nội dung tại thông báo nên trên thì thời gian mở phiên tòa lần 1 vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 12/6/2018, thời gian mở phiên tòa lần 2 vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 12/7/2018. Văn bản đã được gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ ngày 13/9/2017.

Đến ngày mở phiên tòa, Tòa án không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của bà Nguyễn Thị Thanh T2 và bà cũng không có mặt tại phiên tòa. Tòa án cũng không nhận được kết quả tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự của cơ quan đại diện Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trịnh Xuân T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thủ tục ủy thác tư pháp, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Ông Trịnh Xuân T1 được ly hôn bà Nguyễn Thị Thanh T2. Con chung: không có. Tài sản chung và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn ông Trịnh Xuân T1 đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2 cư trú tại Hoa Kỳ; giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 465; Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tại Tờ tường trình ngày 01/06/2017, ông Trịnh Xuân T1 xác định không thể cung cấp được địa chỉ mới của bà Nguyễn Thị Thanh T2 và ngày 20/4/2018, ông có yêu cầu Tòa án thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án, Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện của Việt Nam Hoa Kỳ. Căn cứ Khoản 3,

Điều 474 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; ngày 15/5/2018, Tòa án có thông báo số 293/TA-TB gửi Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ về việc niêm yết công khai, thông báo văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị Thanh T2. Văn bản đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ gửi cho đương sự Nguyễn Thị Thanh T2 theo Công văn số 142/UTTP-2018 ngày 22/6/2018 nhưng không có hồi âm hoặc đến Đại sứ quán nhận hồ sơ tổng đạt. Ngày 22/6/2018, Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ đã niêm yết Thông báo tại trụ sở Đại sứ quán. Đến ngày mở phiên tòa, Tòa án không nhận được lời khai, tài liệu, chứng cứ của bà Nguyễn Thị Thanh T2 và bà cũng không có mặt tại phiên tòa đến lần thứ 2. Nguyên đơn ông Trịnh Xuân T1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

Ông Trịnh Xuân T1 và bà Nguyễn Thị Thanh T2 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2009, có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 2815 quyển số 10 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/8/2009. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Theo lời khai của ông Trịnh Xuân T1 thì sau khi kết hôn bà T2 cùng ông qua Hoa Kỳ sinh sống. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc bình thường đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sinh hoạt và kinh tế. Sau đó ông quay về Việt Nam, vợ chồng sống ly thân và chấm dứt mọi liên lạc với nhau. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân nên có yêu cầu ly hôn.

Xét, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế vợ chồng đã không còn sống cùng nhau, không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Xét, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T1.

Về con chung: ông T1 khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T1 khai không có. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469; Điều 474; Điều 477; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Xuân T1 được ly hôn bà Nguyễn Thị Thanh T2.

Giấy chứng nhận kết hôn số 2815 quyền số 10 ngày 24/8/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: ông T1 khai không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: ông T1 khai không có.

Nếu có tranh chấp về con chung, tài sản chung và nợ chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng ông Trịnh Xuân T1 nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, cản trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông T1 đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0033515 ngày 15/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, ông T1 đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn ông Trịnh Xuân T1 và bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T2; ông Trịnh Xuân T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ, bà Nguyễn Thị Thanh T2 được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Nhung

Lê Vũ Thúy Hằng

Trần Thị Nhung

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trĩn Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Hoài Thanh

Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh

Trần Thị Nhung

